PHỤ LỤC 03
KIỂM KÊ TỔNG LƯỢNG DÒNG CHẢY TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 25 / 9 /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: triệu m^3

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*												*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	***Cả nước***																	
II	***Lưu vực sông liên tỉnh***																	
III	***Lưu vực sông nội tỉnh***			**156,6**	**111,6**	**107,8**	**131,4**	**312,2**	**533,3**	**746,0**	**1.097,0**	**826,4**	**458,6**	**325,6**	**196,9**	**3.573,0**	**1430,3**	**5.003,3**
1	Suối Bản Mạ (Suối Chố Mựng)	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,2	0,2	0,7	1,3	2,3	3,2	2,5	1,4	1,1	0,5	10,7	3,5	14,1
2	Suối Kéo Mây	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,9	0,6	0,4	0,5	1,6	2,9	5,1	7,0	5,5	3,0	2,5	1,2	23,4	7,6	31,0
3	Suối Bản Quầy	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,1	0,2	0,5	0,8	1,4	2,0	1,6	0,9	0,7	0,3	6,7	2,2	8,9
4	Suối Song Phe	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	1,1	0,8	0,5	0,4	0,2	3,6	1,2	4,7
5	Suối Bản Tàng	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,5	0,3	0,2	0,3	0,8	1,6	2,7	3,7	2,9	1,6	1,3	0,6	12,3	4,0	16,3
6	Suối Bản Có	Kiên Mộc	Lạng Sơn	1,0	0,6	0,4	0,5	1,5	2,8	4,7	6,5	5,4	3,2	2,6	1,3	25,1	5,3	30,5
7	Suối Thao Cát	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,2	0,2	0,7	1,3	2,3	3,2	2,5	1,4	1,1	0,5	10,7	3,5	14,1
8	Suối Nà Lòng	Kiên Mộc	Lạng Sơn	1,0	0,6	0,5	0,5	1,6	3,0	5,1	7,2	5,9	3,4	2,8	1,4	27,4	5,7	33,1
9	Suối Còn Phiêng	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,1	0,2	0,5	0,9	1,6	2,2	1,8	1,1	0,9	0,4	8,4	1,8	10,2
10	Suối Bản Văn	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,03	0,6	0,3	0,8
11	Suối Kéo Cấn	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,1	0,03	0,03	0,04	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1	1,1	0,4	1,5
12	Suối Nà Pè	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,2	0,2	0,8	1,4	2,4	3,3	2,6	1,4	1,2	0,6	11,1	3,6	14,7
13	Suối Bản Mục	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,03	0,04	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1	1,4	0,5	1,9
14	Suối Bản Lự	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,9	1,2	0,9	0,5	0,4	0,2	3,9	1,3	5,2
15	Khuổi Mười (Sông Kỳ Cùng)	Khuất Xá	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,1	0,2	0,5	1,0	1,6	2,3	1,8	1,0	0,8	0,4	7,6	2,5	10,1
16	Suối Khuổi Ngà	Kỳ Lừa	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,3	0,3	0,5	0,7	1,1	1,4	1,3	0,8	0,5	0,3	5,4	2,5	7,9
17	Suối Tình Xung	Kỳ Lừa	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,2	0,4	0,7	1,3	1,6	1,4	0,8	0,5	0,3	5,8	2,0	7,8
18	Suối Pai Kiêu (Pai Kiệu)	Kỳ Lừa	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,2	0,6	1,0	1,7	2,1	1,9	1,1	0,7	0,4	7,7	2,7	10,4
19	Sông Bản Thín	Khuất Xá	Lạng Sơn	6,2	4,2	4,5	4,9	8,8	13,6	21,8	30,6	28,4	20,4	13,8	8,6	115,1	50,7	165,8
20	Khuổi Mặn	Lộc Bình	Lạng Sơn	0,5	0,4	0,5	0,6	0,8	1,1	1,7	2,2	2,0	1,4	0,9	0,6	8,4	4,3	12,7
21	Suối Khuổi Lầy	Lộc Bình	Lạng Sơn	0,3	0,3	0,4	0,4	0,6	0,8	1,3	1,6	1,5	1,0	0,6	0,4	6,2	3,1	9,3
22	Suối Khuẩy Nọi	Lộc Bình	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5	0,5	0,3	0,2	0,1	1,9	0,9	2,9
23	Khuổi Thuốt (Khuổi Thụt)	Lộc Bình	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,4	0,4	0,6	0,8	1,2	1,6	1,5	1,0	0,6	0,4	6,0	3,0	9,0
24	Suối Lung Đào	Lộc Bình	Lạng Sơn	0,2	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5	0,8	1,0	0,9	0,7	0,4	0,3	3,8	2,0	5,9
25	Suối La Vát	Khánh Khê	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,04	0,7	0,3	0,9
26	Suối Phai Bản	Điềm He	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,9	1,0	0,9	0,5	0,3	0,2	3,7	1,2	5,0

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*												*(5)*	*(6)*	*(7)*
27	Khuổi Khoai	Na Dương	Lạng Sơn	0,9	0,7	0,9	1,0	1,4	1,9	2,9	3,7	3,5	2,4	1,5	1,0	14,3	7,4	21,7
28	Phụ lưu số 11 (Sông Kỳ Cùng)	Lộc Bình	Lạng Sơn	0,9	0,7	1,0	1,0	1,5	2,0	3,0	3,9	3,7	2,6	1,6	1,1	15,3	7,8	23,1
29	Khuổi Cút	Na Dương	Lạng Sơn	3,0	1,9	1,8	1,9	4,0	6,8	11,3	16,1	14,7	10,2	7,2	4,3	59,3	23,7	83,0
30	Sông Tà San	Lộc Bình	Lạng Sơn	4,9	3,0	2,4	2,7	6,3	11,5	19,3	27,7	24,9	16,8	12,3	7,1	101,1	37,9	138,9
31	Suối Cầu 20	Mẫu Sơn	Lạng Sơn	0,9	0,8	1,1	1,1	1,7	2,3	3,5	4,5	4,1	2,7	1,7	1,1	17,2	8,4	25,5
32	Suối Tầm Khuổi	Thống Nhất	Lạng Sơn	1,5	1,0	1,0	1,1	2,5	3,9	6,2	8,0	7,3	4,7	3,1	2,0	30,1	12,2	42,2
33	Khuổi Tẳng	Lộc Bình	Lạng Sơn	0,6	0,5	0,7	0,7	1,1	1,5	2,3	2,9	2,7	1,8	1,1	0,7	11,0	5,4	16,4
34	Suối Bản Mới	Kỳ Lừa	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,3	0,8	1,4	2,2	2,8	2,6	1,6	1,1	0,6	10,6	3,7	14,3
35	Suối Bản Bản	Đông Kinh	Lạng Sơn	2,1	1,4	1,3	1,2	3,2	5,5	9,1	11,7	11,0	6,7	4,6	2,9	44,0	16,8	60,8
36	Phụ lưu số 19	Kỳ Lừa	Lạng Sơn	0,4	0,2	0,2	0,2	0,6	1,1	1,8	2,3	2,1	1,3	0,9	0,5	8,5	3,0	11,5
37	Sông Quảng Lạc	Lương Văn Tri	Lạng Sơn	1,0	0,7	0,6	0,6	1,5	2,7	4,4	5,7	5,3	3,3	2,3	1,4	21,3	8,1	29,5
38	Suối Ngọc Tuyền	Tam Thanh	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	0,5	0,3	0,2	0,1	2,1	0,8	2,9
39	Suối Nà Bản	Khánh Khê	Lạng Sơn	0,6	0,5	0,4	0,4	1,1	1,9	3,2	3,9	3,6	1,9	1,3	0,8	14,4	5,1	19,6
40	Suối Cốc Phát	Điềm He	Lạng Sơn	0,9	0,6	0,5	0,6	1,7	2,8	4,6	5,7	5,2	3,1	2,0	1,2	21,4	7,6	29,0
41	Sông Mô Pia	Điềm He	Lạng Sơn	9,1	7,1	6,1	8,5	21,1	35,7	48,8	75,5	49,0	22,4	16,4	10,6	209,0	101,2	310,2
42	Phụ lưu số 4	Văn Quan	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,3	0,6	1,2	1,6	2,3	1,8	1,0	0,6	0,4	7,9	2,5	10,4
43	Suối Phai SLảo	Điềm He	Lạng Sơn	1,3	0,9	0,8	1,1	2,8	4,5	6,3	8,9	6,8	3,8	2,6	1,7	30,2	11,2	41,4
44	Suối Hoàng Việt	Na Sầm	Lạng Sơn	3,0	2,1	1,8	1,7	5,1	8,7	14,7	18,3	16,5	9,0	6,2	3,9	67,0	23,7	90,8
45	Suối Khuôn Roọc	Văn Lãng	Lạng Sơn	1,1	0,9	0,9	1,1	2,7	4,2	4,6	7,1	5,0	3,0	2,1	1,4	23,9	10,2	34,0
46	Suối Nà Chà	Na Sầm	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,5	0,4	1,9
47	Khuổi Luông	Na Sầm	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,1	0,2	0,5	0,8	1,3	1,8	1,5	1,0	0,8	0,4	7,3	1,6	8,9
48	Suối Nà Liệt	Na Sầm	Lạng Sơn	0,2	0,2	0,2	0,3	0,7	1,0	1,1	1,8	1,1	0,6	0,4	0,3	5,6	2,2	7,8
49	Suối Nà Lừa	Kiên Mộc	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,6	0,6	1,0	0,6	0,3	0,2	0,2	3,1	1,2	4,3
50	Bản Tích	Na Sầm	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,4	0,6	2,0
51	Khuổi Đeng	Tràng Định	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,04	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,03	0,7	0,2	0,9
52	Khuổi Lọi	Tràng Định	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04	0,03	0,4	0,2	0,6
53	Khuổi Khách	Tràng Định	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04	0,03	0,4	0,2	0,6
54	Khuổi Trà	Quốc Việt	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04	0,03	0,03	0,3	0,2	0,5
55	Khuổi Cọ	Quốc Việt	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	0,6	1,0	0,7	0,4	0,3	0,2	3,4	1,4	4,8
56	Sam Ngàm	Quốc Việt	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	0,6	1,0	0,7	0,4	0,3	0,2	3,3	1,5	4,8
57	Khuổi Quang	Quốc Việt	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,04	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,04	0,03	0,5	0,3	0,8
58	Khuổi Đăng	Quốc Việt	Lạng Sơn	0,04	0,03	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,04	0,8	0,3	1,1
59	Khuổi Cắm	Quốc Việt	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1	1,2	0,5	1,7
60	Khuổi Pi ắc	Quốc Việt	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,5	0,8	0,5	0,3	0,2	0,1	2,4	1,0	3,4
61	Suối Ngườm Cài	Kháng Chiến	Lạng Sơn	0,04	0,04	0,04	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	1,1	0,3	1,4
62	Khuổi Poóc	Kháng Chiến	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1	1,7	0,7	2,4
63	Suối N Pó	Kháng Chiến	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,5	0,4	1,9

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*												*(5)*	*(6)*	*(7)*
64	Suối Hang Chà	Kháng Chiến	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,04	0,04	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,04	0,7	0,2	1,0
65	Khuổi Piêng	Tràng Định	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	0,6	1,1	0,7	0,4	0,3	0,2	3,4	1,3	4,7
66	Suối Đòng Đeng	Tràng Định	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,04	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	1,2	0,3	1,5
67	Khuổi Là	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,7	0,6	0,6	0,7	2,0	3,2	3,6	5,9	3,7	1,9	1,4	0,9	16,5	8,8	25,2
68	Sông Yên Lồ	Quý Hòa	Lạng Sơn	12,1	9,5	8,3	12,0	29,6	48,6	64,5	100,0	63,8	29,2	21,5	13,9	276,9	136,1	413,0
69	Khuổi Linh	Hồng Phong	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	0,7	1,1	0,7	0,4	0,3	0,2	3,5	1,4	4,8
70	Khuổi Khuy	Thiện Thuật	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1	1,8	0,7	2,5
71	Suối Nà Vạn	Hồng Phong	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,4	0,6	2,0
72	Sông Kéo Liềng	Hoa Thám	Lạng Sơn	2,1	1,7	1,7	2,2	5,9	9,2	9,4	15,5	9,9	5,4	3,9	2,4	50,0	19,3	69,2
73	khuổi Buông	Hoa Thám	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	1,0	1,4	1,1	0,6	0,5	0,2	4,6	1,5	6,1
74	Suối Bắc Me	Hồng Phong	Lạng Sơn	1,2	0,9	0,8	1,3	3,3	5,4	6,9	10,4	6,7	3,2	2,3	1,4	29,4	14,4	43,8
75	Suối Cao Lan	Hồng Phong	Lạng Sơn	0,7	0,5	0,5	0,7	1,9	3,1	4,0	6,0	3,9	1,9	1,3	0,8	16,9	8,3	25,1
76	Khuổi Khém	Hồng Phong	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,4	1,1	1,7	2,2	3,3	2,1	1,1	0,7	0,5	9,4	4,7	14,1
77	Khuổi Xá	Văn Lãng	Lạng Sơn	1,8	1,3	1,3	1,7	4,0	6,4	8,0	12,2	9,1	5,4	3,7	2,4	41,2	16,2	57,3
78	Suối Khau Cà	Văn Lãng	Lạng Sơn	0,7	0,6	0,6	0,8	2,1	3,2	3,3	5,5	3,5	1,9	1,4	0,8	17,6	6,8	24,3
79	Suối Nà Bin	Văn Lãng	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,4	0,4	1,2	1,9	1,9	3,1	2,0	1,1	0,8	0,5	10,1	3,9	14,0
80	Khuổi Toong	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1	1,3	0,5	1,8
81	Khuổi Đàng	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	0,7	1,1	0,7	0,4	0,3	0,2	3,5	1,4	4,8
82	Khuổi Tèn	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,04	0,04	0,04	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	1,0	0,4	1,3
83	Khuổi Man	Qúy Hòa	Lạng Sơn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,6	1,0	1,0	1,7	1,1	0,6	0,4	0,3	5,4	2,1	7,4
84	Suối Hát Lộc	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	1,1	0,4	1,5
85	Khuổi Chì	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,4	0,6	0,4	0,2	0,2	0,1	2,1	0,8	2,9
86	Khuổi Dụi	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,5	0,9	0,6	0,3	0,2	0,1	2,8	1,1	3,9
87	Khuổi Sâu	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	1,1	0,5	1,6
88	Suối Cam Hay	Quý Hòa	Lạng Sơn	0,04	0,03	0,04	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,04	0,8	0,3	1,1
89	Sông Bắc Khê	Thất Khê	Lạng Sơn	11,5	9,2	9,6	10,9	28,4	45,1	46,9	80,6	50,4	26,4	20,0	12,8	223,1	128,7	351,8
90	Khuổi Sáng	Đoàn Kết	Lạng Sơn	2,4	1,7	1,7	2,0	4,8	7,9	9,4	14,4	11,2	7,0	4,9	3,1	49,9	20,5	70,4
91	Sông Trung Thành	Quốc Việt	Lạng Sơn	3,0	2,2	2,3	2,8	6,6	10,5	11,5	17,9	13,3	8,4	5,9	3,8	61,5	26,7	88,2
92	Suối Khối Kháo	Nhân Lý	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,2	0,5	0,9	1,6	1,9	1,7	0,8	0,6	0,4	6,9	2,3	9,2
93	Suối Cáp	Nhân Lý	Lạng Sơn	1,2	0,8	0,7	0,7	2,2	3,7	6,5	8,0	7,0	3,4	2,4	1,4	28,6	9,4	38,0
94	Phụ lưu số 5	Tân Thành	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,3	0,7	1,5	2,1	3,1	2,5	1,4	0,9	0,5	10,5	3,1	13,6
95	Suối Nghé	Cai Kinh	Lạng Sơn	0,6	0,3	0,4	0,6	1,1	2,3	3,1	4,6	3,4	1,9	1,2	0,8	15,3	4,9	20,2
96	Phụ lưu số 7	Cai Kinh	Lạng Sơn	0,9	0,6	0,6	1,0	2,0	4,7	6,1	9,4	6,3	2,9	2,0	1,2	26,5	11,2	37,6
97	Phụ lưu số 8	Cai Kinh	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,2	0,3	0,5	1,1	1,6	2,3	1,9	1,1	0,7	0,4	8,0	2,3	10,3
98	Sông Đào	Tân Thành	Lạng Sơn	0,04	0,03	0,04	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,4	0,5	1,8
99	Suối Cây Đu	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,7	0,5	0,3	0,2	0,1	2,3	0,7	2,9
100	Suối Bản Dù	Chiến Thắng	Lạng Sơn	0,04	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,04	0,8	0,3	1,2

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*												*(5)*	*(6)*	*(7)*
101	Suối Mai Sắn	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,03	0,04	0,1	0,1	0,3	0,4	0,5	0,4	0,2	0,1	0,1	1,7	0,5	2,3
102	Khuôn áng	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,04	0,04	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1	1,1	0,4	1,6
103	Suối Khon Pha	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,03	0,04	0,1	0,1	0,2	0,3	0,5	0,3	0,2	0,1	0,1	1,3	0,6	1,9
104	Suối Đèo Quao	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,03	0,04	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,3	0,4	1,7
105	Suối Nà Mùm	Nhân Lý	Lạng Sơn	0,04	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,04	0,7	0,3	0,9
106	Suối Khu Chiêng	Chiến Thắng	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5	0,5	0,3	0,2	0,1	1,9	0,7	2,5
107	Suối Tình Lùng	Chiến Thắng	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,04	0,04	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,4	0,5	1,9
108	Suối Mở Cây Hồng	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,04	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,04	0,8	0,4	1,2
109	Suối Mỏ Sục	Chi Lăng	Lạng Sơn	1,4	0,9	0,9	1,5	3,0	7,0	9,2	14,2	9,6	4,4	3,0	1,8	39,9	16,9	56,8
110	Phụ lưu của Suối Kè Tràn	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	0,7	1,1	0,8	0,4	0,3	0,2	3,6	1,1	4,7
111	Suối Tử Lườn	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04	0,03	0,4	0,3	0,7
112	Suối Khuôn Giêng	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04	0,03	0,5	0,3	0,8
113	Suối Mỏ Lợn	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,04	0,1	0,1	0,3	0,3	0,5	0,4	0,2	0,1	0,1	1,6	0,5	2,2
114	Suối Ngăn	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	0,9	0,6	0,3	0,2	0,1	2,4	1,0	3,5
115	Suối Bó Xả	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,03	0,02	0,03	0,04	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,04	0,03	0,6	0,3	0,9
116	Suối Lân Giao	Chi Lăng	Lạng Sơn	0,03	0,02	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04	0,03	0,5	0,2	0,7
117	Suối Pắc Tỏ	Nhân Lý	Lạng Sơn	0,03	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04	0,1	0,1	0,1	0,04	0,03	0,03	0,3	0,2	0,5
118	Suối Khun Tiếm	Nhân Lý	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,04	0,04	0,1	0,2	0,3	0,4	0,4	0,2	0,1	0,1	1,5	0,5	2,0
119	Suối Pan (Suối Hoan)	Nhất Hòa	Lạng Sơn	1,9	1,5	1,3	2,1	5,4	8,7	11,2	16,8	10,9	5,2	3,6	2,3	47,5	23,3	70,8
120	Suối Đồng Trên	Yên Bình	Lạng Sơn	1,4	0,9	0,9	1,4	3,1	6,8	8,9	13,9	9,1	4,2	2,9	1,7	38,7	16,4	55,1
121	Suối Giao Thủy	Vân Nham	Lạng Sơn	1,2	0,7	0,8	1,3	2,8	5,8	7,7	11,4	8,7	4,7	3,0	1,7	38,3	11,3	49,6
122	Suối Đồng Dưới	Vân Nham	Lạng Sơn	1,6	1,0	1,1	1,7	3,4	8,0	10,4	16,1	10,8	5,0	3,3	2,0	45,2	19,1	64,3
123	Phụ lưu của Suối Niu	Yên Bình	Lạng Sơn	0,04	0,03	0,03	0,1	0,1	0,2	0,2	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1	1,1	0,5	1,6
124	Phụ lưu của Suối Nậm Cam	Yên Bình	Lạng Sơn	0,1	0,03	0,04	0,1	0,1	0,3	0,4	0,6	0,4	0,2	0,1	0,1	1,6	0,7	2,3
125	Suối Vườn Hoa	Yên Bình	Lạng Sơn	0,7	0,5	0,4	0,7	1,2	3,0	4,1	6,4	4,3	1,9	1,3	0,8	17,8	7,5	25,3
126	Suối Đục	Yên Bình	Lạng Sơn	0,7	0,4	0,4	0,7	1,4	3,2	4,2	6,5	4,4	2,0	1,4	0,8	18,3	7,7	26,0
127	Mương Chiến Thắng	Thiện Tân	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,2	0,4	0,8	1,1	1,6	1,2	0,7	0,4	0,2	5,4	1,6	7,0
128	Phụ lưu số 10	Tuấn Sơn	Lạng Sơn	0,4	0,2	0,3	0,4	0,8	1,6	2,1	3,1	2,3	1,3	0,8	0,5	10,4	3,4	13,8
129	Phụ lưu số 11 (Sông Thương)	Tuấn Sơn	Lạng Sơn	0,5	0,3	0,3	0,5	1,1	2,2	2,9	4,3	3,2	1,8	1,2	0,7	14,4	4,6	19,0
130	Suối Nà Lắc	Đình Lập	Lạng Sơn	0,4	0,2	0,2	0,2	0,6	1,1	1,7	2,4	2,0	1,2	1,0	0,5	9,4	2,1	11,5
131	Khe Cháy	Thái Bình	Lạng Sơn	0,8	0,5	0,4	0,4	1,3	2,3	3,7	5,1	4,3	2,7	2,2	1,2	20,3	4,5	24,8
132	Suối Giao Biêng	Thái Bình	Lạng Sơn	1,8	1,0	0,8	0,9	2,8	5,0	8,0	11,0	9,2	5,8	4,6	2,5	43,6	9,8	53,4
133	Khe Sen	Thái Bình	Lạng Sơn	0,5	0,3	0,2	0,3	0,8	1,6	2,6	3,7	3,2	2,1	1,6	0,8	14,7	2,9	17,6
134	Khuổi Dăm	Thái Bình	Lạng Sơn	0,6	0,4	0,3	0,3	1,0	1,8	3,1	4,3	3,5	2,1	1,7	0,9	16,5	3,5	19,9
135	khuổi Lâm (Khuổi Lầm)	Thái Bình	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,1	0,2	0,5	0,9	1,5	2,0	1,7	1,1	0,9	0,4	8,1	1,7	9,8
136	khuổi Chim	Thái Bình	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	1,2	1,0	0,6	0,5	0,3	4,6	1,0	5,6
137	Khuổi Mười (Sông Lục Nam)	Thái Bình	Lạng Sơn	0,3	0,1	0,1	0,1	0,4	0,8	1,3	1,8	1,5	0,9	0,7	0,4	7,0	1,4	8,4

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*												*(5)*	*(6)*	*(7)*
138	Khuổi Mùn	Đình Lập	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	1,1	0,9	0,6	0,5	0,2	4,3	1,0	5,2
139	Suối Còn Chí	Đình Lập	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,04	0,1	0,2	0,3	0,4	0,6	0,5	0,3	0,3	0,1	2,4	0,5	2,9
140	Suối Nà Tăng	Đình Lập	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,04	0,1	0,2	0,3	0,5	0,6	0,5	0,3	0,3	0,1	2,5	0,5	3,0
141	Khuổi Sáy	Đình Lập	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,04	0,1	0,1	0,3	0,4	0,6	0,5	0,3	0,2	0,1	2,2	0,5	2,7
142	Suối Đình Lập (Nà áng)	Đình Lập	Lạng Sơn	0,4	0,2	0,2	0,2	0,6	1,0	1,6	2,3	1,9	1,2	1,0	0,5	9,0	2,0	11,0
143	Suối Khe Ca	Thái Bình	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,9	1,2	1,0	0,6	0,5	0,3	4,7	1,0	5,7
144	Suối Bình Lâm	Thái Bình	Lạng Sơn	0,04	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,04	0,7	0,2	1,0
145	Suối Pá Phấy	Thái Bình	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,04	0,1	0,2	0,3	0,5	0,7	0,6	0,4	0,3	0,1	2,6	0,6	3,2
146	Suối Nà Dặc (Suối Còn Quan)	Đình Lập	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,03	0,04	0,1	0,2	0,3	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1	1,6	0,5	2,1
147	Suối Còn Mò (Suối Làng Em)	Đình Lập	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,4	0,7	1,1	1,5	1,2	0,7	0,5	0,3	5,2	1,7	6,8
148	Suối Thông Lốc	Xuân Dương	Lạng Sơn	1,4	1,0	0,9	1,0	2,2	3,8	6,4	8,7	7,7	4,8	3,2	1,9	31,4	11,6	43,0
149	Suối Xà	Quan Sơn	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,2	0,2	0,8	1,3	2,2	2,7	2,4	1,2	0,8	0,5	9,8	3,2	12,9
150	Suối Mí (Suối Thần)	Thống Nhất	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,4	0,6	1,1	1,3	1,1	0,6	0,4	0,2	4,6	1,5	6,1
151	Phụ lưu của Suối Luông	Thống Nhất	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	1,0	0,9	0,4	0,3	0,2	3,7	1,2	4,9
152	Phụ lưu của Suối Cặm	Thống Nhất	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,5	0,8	1,1	0,9	0,4	0,3	0,2	3,6	1,1	4,8
153	Phụ lưu của Suối Ngà	Thống Nhất	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,7	0,9	0,8	0,4	0,3	0,2	3,1	1,0	4,1
154	Khe Luồng	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,6	0,4	0,3	0,4	1,1	2,0	3,4	4,7	3,7	2,0	1,7	0,8	15,8	5,1	20,9
155	Khe Păn (Pặn)	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,6	0,4	0,3	0,3	1,0	1,9	3,2	4,5	3,5	1,9	1,6	0,8	15,0	4,9	19,8
156	Khe Cầy	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,6	0,9	0,7	0,4	0,3	0,2	3,0	1,0	3,9
157	Khe Trời	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,04	0,1	0,2	0,3	0,5	0,7	0,5	0,3	0,2	0,1	2,3	0,8	3,0
158	Khe Muồng	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,04	0,04	0,1	0,2	0,4	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1	1,9	0,4	2,3
159	khe Hả	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	0,6	1,0	1,3	1,0	0,6	0,5	0,2	4,5	1,5	5,9
160	Sông Đồng Quy	Châu Sơn	Lạng Sơn	1,7	1,0	0,8	0,9	2,6	4,9	8,2	11,4	9,3	5,5	4,5	2,3	43,7	9,3	52,9
161	Suối Pò Nhùng	Ba Sơn	Lạng Sơn	6,2	4,6	5,7	6,1	10,8	16,1	26,1	33,8	30,7	18,6	11,2	7,4	125,2	51,9	177,1
162	Sông Co Khuông (Bản Lề)	Ba Sơn	Lạng Sơn	3,3	2,7	3,8	4,0	5,9	7,8	12,0	15,2	14,0	9,1	5,5	3,8	58,0	28,9	86,9
163	Khuổi Thâu	Ba Sơn	Lạng Sơn	1,2	1,0	1,4	1,5	2,2	2,9	4,5	5,7	5,3	3,5	2,1	1,4	22,0	10,7	32,7
164	Suối Phia SLiếc	Quốc Khánh	Lạng Sơn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,6	1,0	1,0	1,6	1,0	0,6	0,4	0,3	5,2	2,0	7,2
165	Khe Cù	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,2	0,1	0,1	0,1	0,4	0,7	1,1	1,6	1,2	0,7	0,6	0,3	5,3	1,7	7,0
166	Khe Mù	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,04	0,1	0,1	0,2	0,4	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1	1,8	0,6	2,4
167	Khe Mùn	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,1	0,04	0,03	0,04	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1	1,4	0,5	1,8
168	Khe Kay	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,7	1,0	0,8	0,4	0,4	0,2	3,3	1,1	4,4
169	Khe Phung	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,04	0,1	0,2	0,3	0,5	0,7	0,5	0,3	0,2	0,1	2,2	0,7	2,9
170	Suối Mành	Xuân Dương	Lạng Sơn	0,1	0,1	0,04	0,1	0,2	0,3	0,5	0,7	0,6	0,4	0,3	0,1	2,6	0,6	3,2
171	Suối Vực Ngướm	Quan Sơn	Lạng Sơn	1,1	0,8	0,7	0,7	2,1	3,8	6,4	8,3	6,9	3,4	2,3	1,4	28,8	9,0	37,8
172	Suối Nà Lê	Vạn Linh	Lạng Sơn	1,4	1,0	0,8	1,1	2,9	6,1	8,8	13,2	9,2	4,3	2,9	1,8	37,3	16,1	53,4
173	Suối Tồng Lọt	Vạn Linh	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,2	0,5	0,8	1,4	1,8	1,5	0,8	0,5	0,3	6,3	2,0	8,3
174	Phụ lưu của Khe Nháng	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,1	0,2	0,5	0,9	1,6	2,2	1,7	1,0	0,8	0,4	7,4	2,4	9,9

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*												*(5)*	*(6)*	*(7)*
175	Phụ lưu của Sông Bậu	Nhất Hòa	Lạng Sơn	5,0	3,9	3,4	4,9	11,9	20,3	27,3	42,7	27,2	12,4	9,1	5,9	117,5	56,5	174,0
176	Phụ lưu của Sông Hóa	Quan Sơn	Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,2	0,8	1,3	2,3	2,8	2,4	1,2	0,8	0,5	10,0	3,3	13,3
177	Phụ lưu của sông Trung	Vũ Lễ	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,3	0,8	1,3	1,7	2,6	1,7	0,8	0,6	0,4	7,4	3,6	11,0
178	Phụ lưu của Suối Cầm	Thái Bình	Lạng Sơn	1,6	0,9	0,7	0,8	2,4	4,5	7,5	10,5	8,6	5,1	4,1	2,1	40,3	8,5	48,8
179	Phụ lưu của Suối Làng Nõn	Quan Sơn	Lạng Sơn	0,3	0,2	0,2	0,2	0,5	0,9	1,5	1,9	1,6	0,8	0,6	0,3	6,7	2,2	8,9
180	KG_Sông Kỳ Cùng	Quốc Việt	Lạng Sơn	8,9	6,6	5,8	6,0	15,5	27,9	41,1	63,7	48,2	25,5	18,2	10,8	206,4	72,0	278,4
181	KG_Sông Bắc Giang	Tràng Định	Lạng Sơn	2,6	2,0	2,0	2,5	6,6	10,4	11,1	18,0	12,1	7,0	4,9	3,1	58,6	23,8	82,4
182	KG_Sông Thương	Tuấn Sơn	Lạng Sơn	2,9	1,9	1,7	2,2	4,8	10,1	14,8	22,2	17,9	10,4	6,8	4,2	75,4	24,5	99,9
183	KG_Sông Trung	Hữu Lũng	Lạng Sơn	1,7	1,0	1,0	1,5	3,0	6,4	8,8	13,4	10,5	6,0	3,9	2,4	45,1	14,5	59,6
184	KG_Sông Lục Nam	Thái Bình	Lạng Sơn	2,1	1,2	0,9	1,0	2,7	5,2	8,7	12,5	10,9	7,0	5,6	3,0	49,9	10,9	60,8
185	KG_Sông Đinh Đèn	Xuân Dương	Lạng Sơn	1,0	0,6	0,5	0,5	1,6	2,8	5,0	6,6	5,7	3,1	2,3	1,3	23,2	7,8	31,0
186	KG_Sông Phố Cũ	Châu Sơn	Lạng Sơn	0,9	0,5	0,4	0,5	1,6	2,9	4,9	6,8	5,3	2,9	2,4	1,2	22,8	7,5	30,3